

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	6 - 30

75
G
PI
UY
IP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.221.047.215.377	4.583.470.027.894
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	511.327.589.580	406.622.665.774
111	1. Tiền		281.327.589.580	101.622.665.774
112	2. Các khoản tương đương tiền		230.000.000.000	305.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		440.000.000.000	240.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	440.000.000.000	240.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.591.191.931.494	3.595.526.041.532
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.384.264.170.112	3.420.767.700.334
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	144.372.569.733	140.376.390.767
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	77.558.829.860	45.843.236.277
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(15.003.638.211)	(11.461.285.846)
140	IV. Hàng tồn kho	9	464.107.528.418	248.507.183.605
141	1. Hàng tồn kho		464.107.528.418	248.507.183.605
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		214.420.165.885	92.814.136.983
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		175.767.531	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		214.244.398.354	92.814.136.983
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		896.689.450.847	909.458.649.042
210	I. Khoản phải thu dài hạn		674.190.100	797.782.400
216	1. Phải thu dài hạn khác		674.190.100	797.782.400
220	II. Tài sản cố định		63.232.798.347	65.917.778.666
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	60.040.359.801	63.006.304.920
222	Nguyên giá		137.479.201.633	127.930.851.633
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(77.438.841.832)	(64.924.546.713)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.192.438.546	2.911.473.746
228	Nguyên giá		5.962.347.109	4.938.472.509
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.769.908.563)	(2.026.998.763)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	248.678.505.265	214.115.807.617
231	1. Nguyên giá		275.139.158.219	237.463.001.795
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(26.460.652.954)	(23.347.194.178)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.717.078.480	40.792.628.892
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.717.078.480	40.792.628.892
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	490.800.000.000	490.800.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		430.800.000.000	430.800.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.000.000.000	60.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		78.586.878.655	97.034.651.467
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	78.586.878.655	97.034.651.467
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.117.736.666.224	5.492.928.676.936

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.053.458.354.105	3.427.113.137.059
310	I. Nợ ngắn hạn		3.053.458.354.105	3.427.099.621.059
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.194.385.293.801	1.437.179.037.081
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	651.060.096.227	182.385.521.637
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21.297.111.114	30.716.127.889
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	984.343.520.913	1.665.356.013.063
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.164.968.624	11.106.541.778
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	70.800.026.032	6.973.359.175
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	23.539.639.502	13.148.655.884
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	97.867.697.892	80.234.364.552
330	II. Nợ dài hạn		-	13.516.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	13.516.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.064.278.312.119	2.065.815.539.877
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	2.064.278.312.119	2.065.815.539.877
411	1. Vốn cổ phần		317.200.000.000	317.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.200.000.000	317.200.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		806.560.760.000	806.560.760.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(742.000.000)	(742.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		689.632.594.480	510.151.594.480
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		251.626.957.639	432.645.185.397
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		171.850.385.397	132.161.455.965
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		79.776.572.242	300.483.729.432
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.117.736.666.224	5.492.928.676.936

Huỳnh Nghĩa Hiệp
Người lập

Phan Thị Ngọc Thúy
Kế toán trưởng

Lê Miên Thụy
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2020

BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.460.201.765.514	1.515.196.922.053	2.420.127.158.446	2.415.539.918.076
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.460.201.765.514	1.515.196.922.053	2.420.127.158.446	2.415.539.918.076
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.380.147.201.184)	(1.415.073.773.575)	(2.273.897.678.030)	(2.258.568.129.084)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.054.564.330	100.123.148.478	146.229.480.416	156.971.788.992
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	7.863.490.980	6.495.999.069	13.938.320.536	14.405.143.936
22	6. Chi phí tài chính	24	-	(10.844.537)	-	(13.793.041)
25	7. Chi phí bán hàng	25	-	-	-	(3.626.234.738)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(28.044.404.013)	(27.312.155.474)	(58.716.368.381)	(58.623.070.610)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.873.651.297	79.296.147.536	101.451.432.571	109.113.834.539
31	10. Thu nhập khác	26	295.455.200	1.084.420.609	1.487.857.481	10.407.372.944
32	11. Chi phí khác	26	(1.561.070.318)	(1.239.851.202)	(2.603.472.512)	(1.846.218.945)
40	12. Lợi nhuận khác	26	(1.265.615.118)	(155.430.593)	(1.115.615.031)	8.561.153.999
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.608.036.179	79.140.716.943	100.335.817.540	117.674.988.538
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(12.148.108.311)	(16.629.585.767)	(20.559.245.298)	(24.355.486.404)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		46.459.927.868	62.511.131.176	79.776.572.242	93.319.502.134

Huỳnh Nghĩa Hiệp
Người lập
Ngày 18 tháng 07 năm 2020

Phan Thị Ngọc Thúy
Kế toán trưởng

Lê Miên Thụy
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.335.817.540	117.674.988.538
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	16.370.663.695	13.843.366.957
03	Các khoản dự phòng		13.933.335.983	(1.480.435.225)
05	(Hoàn nhập dự phòng)		(13.235.872.545)	(14.338.864.500)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		117.403.944.673	115.699.055.770
09	Giảm các khoản phải thu		879.374.444.768	1.353.890.494.346
10	(Tăng) hàng tồn kho		(215.600.344.813)	(196.867.756.717)
11	(Giảm) các khoản phải trả		(456.889.979.905)	(1.130.740.408.161)
12	Giảm chi phí trả trước		18.272.005.281	14.357.339.739
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(28.350.671.555)	(63.009.989.055)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(314.666.660)	(1.558.333.316)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		313.894.731.789	91.770.402.606
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(22.172.830.612)	(26.200.393.958)
23	Tiền chi gửi ngân hàng		(310.000.000.000)	(130.000.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi ngân hàng		110.000.000.000	200.000.000.000
25	Tiền chi góp vốn vào công ty khác		-	(192.000.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi		13.346.516.379	18.004.480.937
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(208.826.314.233)	(130.195.913.021)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	(742.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(363.493.750)	(76.950.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(363.493.750)	(818.950.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		104.704.923.806	(39.244.460.415)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		406.622.665.774	125.807.890.227
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	511.327.589.580	86.563.429.812



Huỳnh Nghĩa Hiệp
Người lập



Phan Thị Ngọc Thúy
Kế toán trưởng



Lê Miên Thụy
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("Giấy CNĐKKD") số 4103002810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 27 tháng 10 năm 2004 sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0303527596 vào ngày 9 tháng 6 năm 2011, và các Giấy CNĐKKD, các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng, lắp đặt thiết bị, trang trí nội thất, cho thuê văn phòng và kinh doanh bất động sản; xây dựng và trang trí nội thất; mua bán vật liệu xây dựng; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư; cung cấp dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng; mua bán và cho thuê nhà ở; kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu ích khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 1, Số 53-55 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Star City Tower, Số 81, Đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam. Công ty có một (1) chi nhánh tại Đường N3, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 6, Xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 878 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 959 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Riland ("Riland") và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu Công nghiệp Quihub ("Quihub").

Riland là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0315066903 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 5 năm 2018 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Riland có trụ sở đăng ký tại Tầng 1, Số 53-55 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Riland là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh VLXD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm giữ 98% vốn chủ sở hữu tại Riland và 98% quyền biểu quyết tại Riland.

Quihub là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4101553128 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Định cấp vào ngày 4 tháng 11 năm 2019. Quihub có trụ sở đăng ký tại Lô B2.05 + B2.06 + B2.07, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Khu Kinh tế Nhơn Hội, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Việt Nam. Hoạt động chính của Quihub là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm giữ 97% vốn cổ phần và 97% quyền biểu quyết tại Quihub.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 18 tháng 07 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa và vật liệu xây dựng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí xây dựng công trình - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí dở dang chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Chung cư 25 - 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn. Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 0,3% đến 1% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế hiện hành với thuế hiện hành phải nộp và các tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	30/6/2020	31/12/2019
Tiền mặt	509.033.503	673.782.070
Tiền gửi ngân hàng	280.818.556.077	100.948.883.704
Các khoản tương đương tiền (*)	230.000.000.000	305.000.000.000
TỔNG CỘNG	511.327.589.580	406.622.665.774

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/6/2020	VND 31/12/2019
Ngắn hạn		
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn (*)	440.000.000.000	240.000.000.000
TỔNG CỘNG	440.000.000.000	240.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và không quá một (1) năm và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2020	VND 31/12/2019
Đầu tư vào công ty con	430.800.000.000	430.800.000.000

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2020		31/12/2019	
		% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Riland ("Riland")	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, KD VLXD	98	392.000.000.000	98	392.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu Công nghiệp Quihub ("Quihub").	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất	97	38.800.000.000	97	38.800.000.000

Riland là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0315066903 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 5 năm 2018 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Riland là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh VLXD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm giữ 98% vốn chủ sở hữu tại Riland và 98% quyền biểu quyết tại Riland.

Quihub là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4101553128 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Định cấp vào ngày 4 tháng 11 năm 2019. Hoạt động chính của Quihub là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm giữ 97% vốn cổ phần và 97% quyền biểu quyết tại Quihub.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2020	VND 31/12/2019
Công Ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Toàn cầu	60.000.000.000	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	60.000.000.000	60.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2020	VND 31/12/2019
Phải thu từ các bên khác	2.022.912.789.172	2.822.787.637.735
<i>Công Ty CP An Gia Phú Thịnh</i>	355.450.174.949	279.892.640.623
<i>Công Ty TNHH Regina Miracle International Hưng Yên</i>	312.247.898.072	389.137.491.000
Các khách hàng khác	1.355.214.716.151	2.153.757.506.112
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	361.351.380.940	597.980.062.599
TỔNG CỘNG	2.384.264.170.112	3.420.767.700.334
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.003.638.211)	(11.461.285.846)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.369.260.531.901	3.409.306.414.488

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2020	VND 31/12/2019
Công ty TNHH Bất động sản Tây Hồ View	71.412.845.874	77.095.298.674
Công ty CP Phát triển Đô Thị Quốc Tế Việt Nam	17.809.602.955	-
Các nhà cung cấp khác	55.150.120.904	63.281.092.093
TỔNG CỘNG	144.372.569.733	140.376.390.767

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2020	VND 31/12/2019
Phải thu lãi tiền gửi	5.470.780.821	5.581.424.655
Tạm ứng tiền cho các đội thi công & CBNV	7.262.671.828	6.889.998.121
Ký quỹ ngắn hạn	64.652.902.781	33.210.902.781
Các khoản khác	172.474.430	160.910.720
TỔNG CỘNG	77.558.829.860	45.843.236.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2020	VND 31/12/2019
Chi phí xây dựng công trình dở dang (*)	464.107.528.418	248.507.183.605
TỔNG CỘNG	464.107.528.418	248.507.183.605

(*) Chi tiết chi phí các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	30/6/2020	VND 31/12/2019
Công trình Nhà ở thấp tầng Khu đô thị mới Dương Nội	125.671.392.378	42.167.817.426
Công trình Nhà ở cao tầng CT6 Khu đô thị mới Dương Nội	82.389.033.797	-
Công trình Nhà ở Chung cư cao tầng (Simco)	61.924.353.119	60.818.735.202
Các công trình khác	194.122.749.124	145.520.630.977
TỔNG CỘNG	464.107.528.418	248.507.183.605

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2020	VND 31/12/2019
Công cụ, dụng cụ dùng cho công trường	32.559.532.942	47.198.511.880
Phí sử dụng hạ tầng	41.580.464.930	42.177.313.706
Phí bảo trì tòa nhà Rihome Saigon Pavillon	3.521.701.930	3.700.578.154
Khác	925.178.853	3.958.247.727
TỔNG CỘNG	78.586.878.655	97.034.651.467

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quân lý	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31/12/2019	109.093.814.820	7.160.479.891	11.547.591.013	128.965.909	127.930.851.633
Mua mới trong kỳ	238.950.000	9.309.400.000	-	-	9.548.350.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/6/2020	109.332.764.820	16.469.879.891	11.547.591.013	128.965.909	137.479.201.633
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.197.107.237	1.637.788.965	2.832.919.984	128.965.909	9.796.782.095
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31/12/2019	(54.965.221.157)	(3.830.245.255)	(6.000.114.392)	(128.965.909)	(64.924.546.713)
Khấu hao trong kỳ	(10.824.226.639)	(589.521.463)	(1.100.547.017)	-	(12.514.295.119)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/6/2020	(65.789.447.796)	(4.419.766.718)	(7.100.661.409)	(128.965.909)	(77.438.841.832)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31/12/2019	54.128.593.663	3.330.234.636	5.547.476.621	-	63.006.304.920
Vào ngày 30/6/2020	43.543.317.024	12.050.113.173	4.446.929.604	-	60.040.359.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31/12/2019	4.938.472.509
Mua mới trong kỳ	1.023.874.600
Vào ngày 30/6/2020	5.962.347.109
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	824.784.169
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31/12/2019	(2.026.998.763)
Hao mòn trong kỳ	(742.909.800)
Vào ngày 30/6/2020	(2.769.908.563)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31/12/2019	2.911.473.746
Vào ngày 30/6/2020	3.192.438.546

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	<i>Chung cư và quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31/12/2019	237.463.001.795
Mua mới trong kỳ	37.676.156.424
Vào ngày 30/6/2020	275.139.158.219
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31/12/2019	(23.347.194.178)
Khấu hao trong kỳ	(3.113.458.776)
Vào ngày 30/6/2020	(26.460.652.954)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31/12/2019	214.115.807.617
Vào ngày 30/6/2020	248.678.505.265

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	9.908.109.828	7.647.173.366
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê	(6.655.569.990)	(3.960.508.908)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	30/6/2020	31/12/2019
Phải trả cho các bên khác	950.528.781.139	1.264.995.216.612
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	243.856.512.662	172.183.820.469
TỔNG CỘNG	1.194.385.293.801	1.437.179.037.081

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		VND
	30/6/2020	31/12/2019
Chi Nhánh Hà Tây - Công Ty Cổ Phần Tập		
Đoàn Nam Cường Hà Nội	165.539.934.695	50.499.690.660
Công Ty Cổ Phần Bitexco	162.590.549.190	-
Công Ty Cổ Phần Gamuda Land (HCMC)	112.607.672.300	-
Khác	210.321.940.042	131.885.830.977
TỔNG CỘNG	651.060.096.227	182.385.521.637

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	261.458.386.721	(261.458.386.721)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.016.486.807	20.559.245.298	(28.350.671.555)	20.225.060.550
Thuế thu nhập cá nhân	2.699.641.082	12.506.381.417	(14.133.971.935)	1.072.050.564
Khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
TỔNG CỘNG	30.716.127.889	294.529.013.436	(303.948.030.211)	21.297.111.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2020	VND 31/12/2019
Chi phí các công trình xây dựng	984.343.520.913	1.665.356.013.063
TỔNG CỘNG	984.343.520.913	1.665.356.013.063

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2020	VND 31/12/2019
Phải trả các đội thi công & CBNV	6.414.586.032	5.334.710.225
Nhận tiền đặt cọc	50.000.000	305.515.200
Cổ tức phải trả	64.335.440.000	1.333.133.750
TỔNG CỘNG	70.800.026.032	6.973.359.175

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2020	VND 31/12/2019
Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	23.539.639.502	13.148.655.884
TỔNG CỘNG	23.539.639.502	13.148.655.884

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30/6/2020	31/12/2019
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	97.867.697.892	80.234.364.552
TỔNG CỘNG	97.867.697.892	80.234.364.552

Tình hình tăng giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	80.234.364.552	64.955.364.506
Trích lập (Thuyết minh số 21.1)	17.948.000.000	43.110.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(314.666.660)	(1.558.333.316)
Số cuối kỳ	97.867.697.892	106.507.031.190

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số đầu kỳ	305.000.000.000	757.793.760.000	337.708.594.480	-	506.128.955.965	1.906.631.310.445
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	93.319.502.134	93.319.502.134
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(742.000.000)	-	(742.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(43.110.000.000)	(43.110.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	172.443.000.000	-	(172.443.000.000)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	305.000.000.000	757.793.760.000	510.151.594.480	(742.000.000)	383.895.458.099	1.956.098.812.579
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Số đầu kỳ	317.200.000.000	806.560.760.000	510.151.594.480	(742.000.000)	432.645.185.397	2.065.815.539.877
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	79.776.572.242	79.776.572.242
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(63.365.800.000)	(63.365.800.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(17.948.000.000)	(17.948.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	179.481.000.000	-	(179.481.000.000)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	317.200.000.000	806.560.760.000	689.632.594.480	(742.000.000)	251.626.957.639	2.064.278.312.119

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên lần thứ 13 năm 2020, Công ty đã trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền lần lượt là 179.481.000.000 đồng Việt Nam, 17.948.000.000 đồng Việt Nam và 63.365.800.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	317.200.000.000	305.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>317.200.000.000</u>	<u>305.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	63.365.800.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	(363.493.750)	(76.950.000)

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	30/6/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31.720.000	31.720.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	31.720.000	31.720.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31.720.000</i>	<i>31.720.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	(37.100)	(37.100)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(37.100)</i>	<i>(37.100)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.682.900	31.682.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31.682.900</i>	<i>31.682.900</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Doanh thu:	1.460.201.765.514	1.515.196.922.053	2.420.127.158.446	2.415.539.918.076
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.453.563.430.700	1.510.387.924.432	2.399.620.345.186	2.249.792.743.125
Doanh thu hoạt động bán vật liệu xây dựng	-	-	-	156.437.352.279
Doanh thu từ hoạt động bất động sản	5.365.154.829	3.738.193.183	16.839.169.376	7.647.173.366
Doanh thu cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng	711.328.159	1.070.804.438	3.105.792.058	1.662.649.306
Doanh thu khác	561.851.826	-	561.851.826	-
TỔNG CỘNG	1.460.201.765.514	1.515.196.922.053	2.420.127.158.446	2.415.539.918.076

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.161.042.989	6.486.128.354	13.122.173.915	14.338.864.500
Cổ tức được chia	-	-	113.698.630	-
Doanh thu khác	702.447.991	9.870.715	702.447.991	66.279.436
TỔNG CỘNG	7.863.490.980	6.495.999.069	13.938.320.536	14.405.143.936

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.376.123.993.523	1.412.981.777.406	2.260.524.058.777	2.101.984.988.746
Giá vốn hoạt động bán vật liệu xây dựng	-	-	-	151.518.782.259
Giá vốn hoạt động bất động sản đầu tư	3.893.340.387	1.311.582.689	12.627.239.997	3.960.508.908
Giá vốn hoạt động cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng	129.867.274	780.413.480	746.379.256	1.103.849.171
TỔNG CỘNG	1.380.147.201.184	1.415.073.773.575	2.273.897.678.030	2.258.568.129.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

			VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	8.891.405	-	9.524.334
Chi phí khác	-	1.953.132	-	4.268.707
TỔNG CỘNG	-	10.844.537	-	13.793.041

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

			VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí bán hàng	-	-	-	3.626.234.738
Chi phí vận chuyển	-	-	-	1.924.194.027
Chi phí nhân viên	-	-	-	1.105.661.903
Chi phí khấu hao và hao mòn	-	-	-	188.918.441
Chi phí khác	-	-	-	407.460.367
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.044.404.013	27.312.155.474	58.716.368.381	58.623.070.610
Chi phí nhân viên	16.842.779.730	18.155.864.101	41.161.823.463	40.395.872.046
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.182.574.954	742.238.186	2.215.349.236	1.221.466.270
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.936.388.131	2.148.963.604	4.615.411.474	4.201.808.513
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.160.161.153	837.480.702	2.235.006.814	1.421.266.692
Dự phòng phải thu khó đòi	3.542.352.365	-	3.542.352.365	-
Chi phí khác	3.380.147.680	5.427.608.881	4.946.425.029	11.382.657.089
TỔNG CỘNG	28.044.404.013	27.312.155.474	58.716.368.381	62.249.305.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thu nhập khác	295.455.200	1.084.420.609	1.487.857.481	10.407.372.944
Hoàn nhập chi phí công trình phải trả lớn hơn chi phí thực tế phát sinh	-	387.865.731	146.906.765	9.135.131.482
Hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành công trình Khác	- 295.455.200	- 696.554.878	723.787.516 617.163.200	76.076.173 1.196.165.289
Chi phí khác	(1.561.070.318)	(1.239.851.202)	(2.603.472.512)	(1.846.218.945)
Khác	(1.561.070.318)	(1.239.851.202)	(2.603.472.512)	(1.846.218.945)
LỢI NHUẬN KHÁC	(1.265.615.118)	(155.430.593)	(1.115.615.031)	8.561.153.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.148.108.311	16.256.576.791	20.477.244.936	23.972.138.678
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	373.008.976	82.000.362	383.347.726
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	12.148.108.311	16.629.585.767	20.559.245.298	24.355.486.404

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	58.608.036.179	79.140.716.943	100.335.817.540	117.674.988.538
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	11.721.607.236	15.828.143.389	20.067.163.508	23.534.997.708
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>				
Chi phí không được trừ thuế	426.501.075	428.433.402	432.821.154	437.140.970
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	373.008.976	82.000.362	383.347.726
Cổ tức được chia	-	-	(22.739.726)	-
Chi phí thuế TNDN	12.148.108.311	16.629.585.767	20.559.245.298	24.355.486.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons ("Coteccons")	Cổ đông lớn	Bán vật liệu và cung cấp dịch vụ xây dựng	67.069.092.701	461.533.734.086
		Mua liên quan đến dịch vụ xây dựng, cung cấp thiết bị xây dựng, dịch vụ VP	162.671.176.269	171.272.214.331
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons ("Unicons")	Bên liên quan	Bán vật liệu và cung cấp dịch vụ xây dựng	727.043.530	51.217.290.018
		Mua liên quan đến cung cấp thiết bị xây dựng	16.750.000	962.897.215
Công ty Cổ Phần đầu tư Riland ("Riland")	Công ty con	Cho thuê BĐS đầu tư	7.100.803.645	3.506.252.355
		Mua liên quan đến cung cấp vật tư	299.622.632.213	141.216.603.164
		Góp vốn	-	192.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/6/2020	31/12/2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Coteccons	Cổ đông lớn	Bán vật liệu và cung cấp dịch vụ xây dựng	360.728.977.341	593.792.393.704
Unicons	Bên liên quan	Bán vật liệu và cung cấp dịch vụ xây dựng	622.403.599	330.791.303
Riland	Công ty con	Cho thuê BĐS đầu tư	-	3.856.877.592
			361.351.380.940	597.980.062.599
Phải trả người bán ngắn hạn				
Coteccons	Cổ đông lớn	Mua liên quan đến dịch vụ xây dựng, cung cấp thiết bị xây dựng, dịch vụ VP	152.468.017.511	24.187.287.286
Unicons	Bên liên quan	Mua liên quan đến cung cấp thiết bị xây dựng	8.415.000	11.384.747
Riland	Công ty con	Mua liên quan đến cung cấp vật tư	91.380.080.151	147.985.148.436
			243.856.512.662	172.183.820.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê kho Nhơn Trạch 6 theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	30/6/2020	31/12/2019
Đến 1 năm	1.849.483.789	4.757.891.857
Từ 1 đến 5 năm	245.640.840	3.680.174.342
Trên 5 năm	1.445.732.811	1.470.569.829
TỔNG CỘNG	3.540.857.440	9.908.636.028

Ngoài ra, Công ty hiện đang cho thuê Tòa nhà Rihome Saigon Pavillon và Botanic Tower theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	30/6/2020	31/12/2019
Đến 1 năm	15.158.001.368	15.427.510.362
Từ 1 đến 5 năm	57.445.298.769	66.723.982.316
TỔNG CỘNG	72.603.300.137	82.151.492.678

30. GIẢI TRÌNH CÁC BIẾN ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2019

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Chênh lệch	% Lợi nhuận giảm
Lợi nhuận sau thuế TNDN	46.459.927.868	62.511.131.176	(16.051.203.308)	-25,68%

Nguyên nhân : Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2020 giảm 25,68% so với Quý 2 năm 2019 chủ yếu là do ảnh hưởng của chỉ tiêu sau :

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Chênh lệch	% Chênh lệch
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.460.201.765.514	1.515.196.922.053	(54.995.156.539)	-3,63%
Giá vốn	1.380.147.201.184	1.415.073.773.575	(34.926.572.391)	-2,47%
Thu nhập khác	295.455.200	1.084.420.609	(788.965.409)	-72,75%
Chi phí khác	1.561.070.318	1.239.851.202	321.219.116	25,91%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

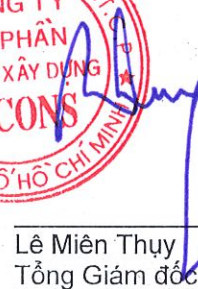
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Huỳnh Nghĩa Hiệp
Người lập



Phan Thị Ngọc Thúy
Kế toán trưởng



Lê Miên Thụy
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2020